

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-17.1%	-4.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.42
(Baa3)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.99
(Aa3)
An toàn

2023

DT thuần

373

tỷ VNĐ

YoY
▲ 48.0
▲ 14.9%

2023

LN sau thuế

42.5

tỷ VNĐ

YoY
▲ 29.5
▲ 227%

2023

ROE

5.2%

+/- YoY
▲ 2.8%

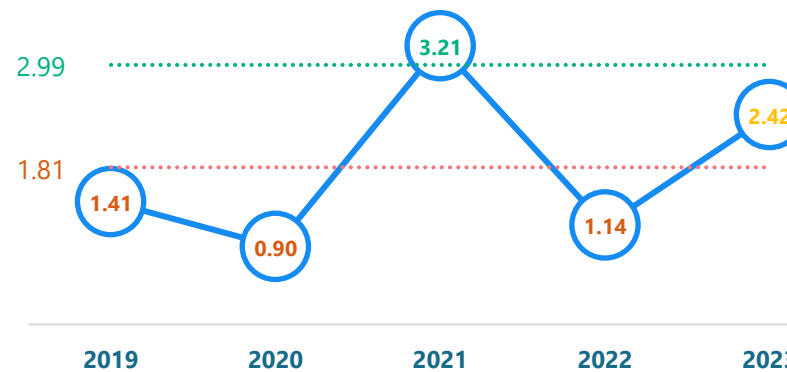
2023

ROA

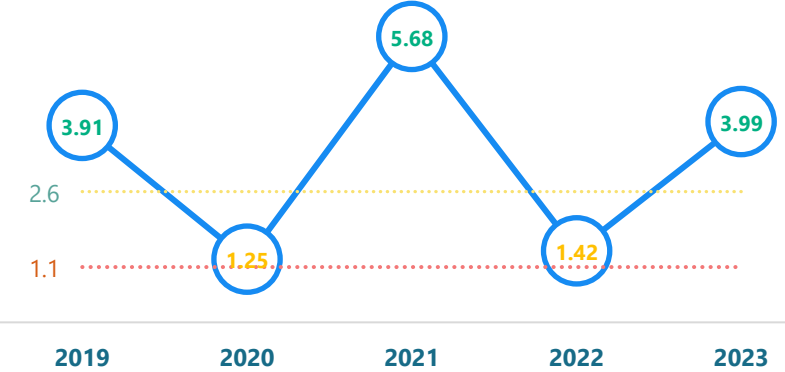
3.5%

+/- YoY
▲ 1.9%

Z - Score



Z'' - Score



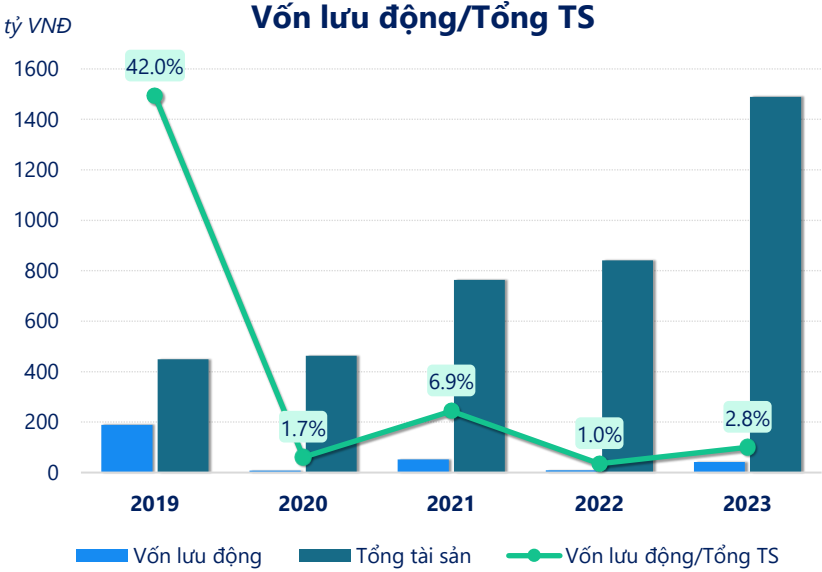
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VC7** năm **2023** đạt **2.42**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VC7** năm **2023** đạt **3.99**, cao hơn so với năm 2022 (1.42). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VC7** ghi nhận doanh thu thuần **373.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.47** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.9%** và **tăng 227%** so với năm trước.

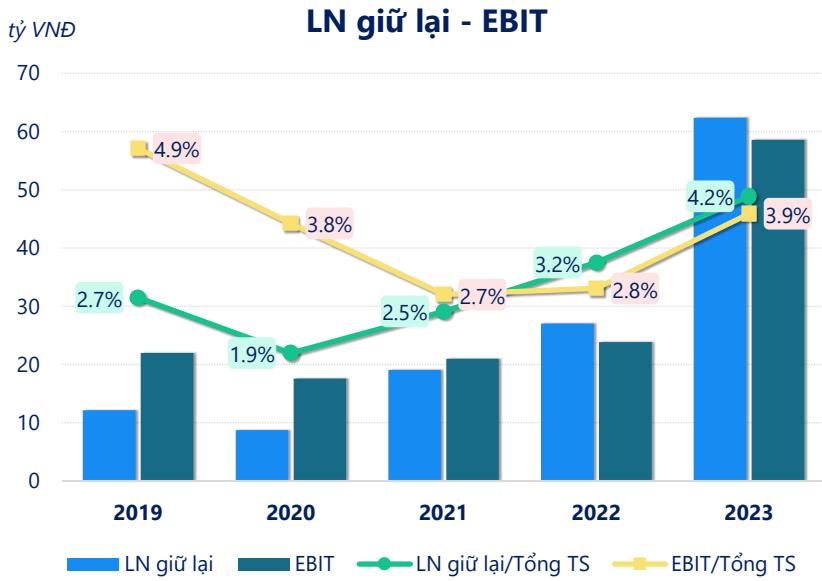
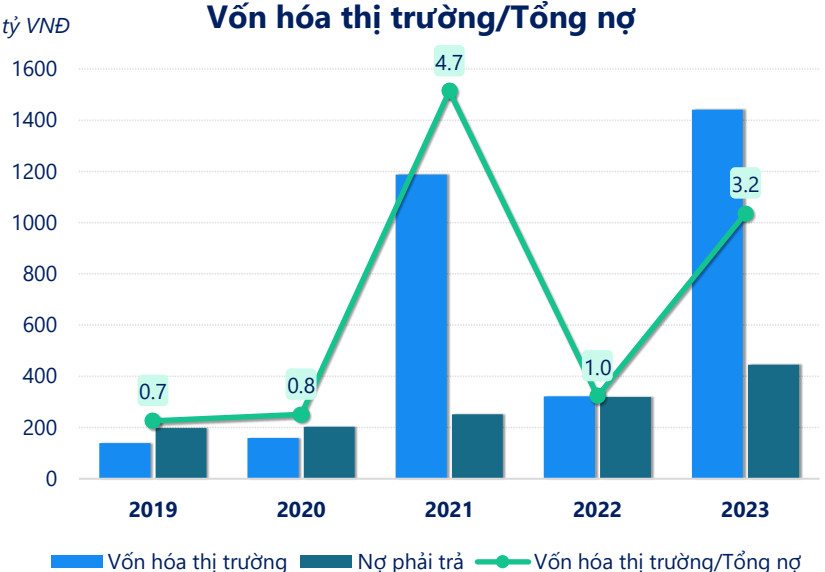
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.19%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

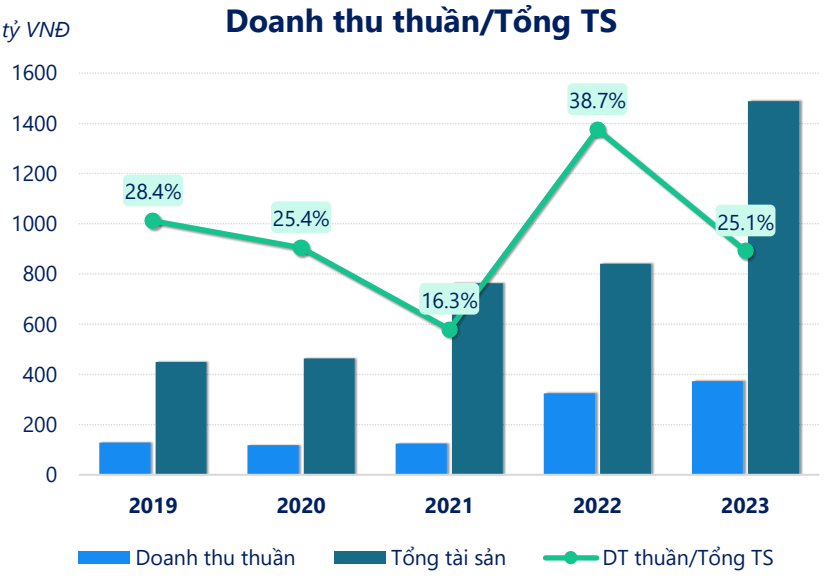


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.24, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,490	841	77.3%
Tài sản ngắn hạn	419	224	87.0%
Tiền và tương đương tiền	65.5	30.1	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	310	156	98.6%
Hàng tồn kho	42.4	35.8	18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.79	2.39	-25.0%
Tài sản dài hạn	1,071	616	73.7%
Phải thu dài hạn	680	240	183%
Tài sản cố định	41.6	35.8	16.3%
Bất động sản đầu tư	38.8	41.1	-5.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	310	299	3.6%
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.42	-35.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	445	319	39.6%
Nợ ngắn hạn	376	216	74.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	97.9	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.1	67.2	38.6%
Nợ dài hạn	68.9	103	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.1	44.4	-77.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,045	522	100%
Vốn chủ sở hữu	1,045	522	100%
Vốn điều lệ	961	480	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	128	118	125	325	373
Giá vốn hàng bán	123	118	117	284	302
Lợi nhuận gộp	4.46	-0.34	7.44	40.7	71.2
Doanh thu HĐTC	0.86	0.67	1.53	2.44	0.29
Chi phí TC	1.91	4.01	6.73	10.9	10.2
Chi phí lãi vay	1.91	3.36	6.03	10.8	10.2
LN trong công ty LKLD	0	-0.18	0.19	0.42	10.7
Chi phí bán hàng	0.38	0	0.00	0	1.65
Chi phí QLDN	21.5	22.2	17.6	19.5	21.5
LN thuần từ HĐKD	-18.5	-26.1	-15.2	13.2	48.8
Lợi nhuận khác	38.6	40.3	30.1	-0.21	-0.43
LN trước thuế	20.1	14.2	14.9	13.0	48.4
Lợi nhuận sau thuế	12.1	8.41	10.5	13.0	42.5
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	8.72	10.5	12.5	40.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-103	218	-149	-84.7	-414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.12	-251	-101	28.9	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.4	39.8	295	23.0	464
Tiền đầu kỳ	124	10.8	17.6	62.9	30.1
Lưu chuyển tiền thuần	-113	6.86	45.3	-32.8	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.8	17.6	62.9	30.1	65.5